

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 4 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Tại ngày
			13/09/2018 đến 31/12/2018 VND	12/09/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.110.460.941</b>	<b>35.103.932.089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.650.208.965</b>	<b>12.518.562.679</b>
1. Tiền	111	5	11.650.208.965	12.518.562.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.326.631.042</b>	<b>14.051.497.009</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6		9.750.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	34.500.000	34.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.292.131.042	4.266.997.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.241.413.816</b>	<b>6.687.801.706</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	21.241.413.816	6.687.801.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.892.207.118</b>	<b>1.846.070.695</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.787.009.736	1.740.873.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	105.197.382	105.197.382
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.664.526.116</b>	<b>168.906.733.101</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>150.184.538.574</b>	<b>160.511.073.356</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	149.704.474.574	160.031.009.356
- Nguyên giá	222		417.215.907.322	434.089.101.715
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.511.432.748)	(274.058.092.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	480.064.000	<b>480.064.000</b>
- Nguyên giá	228		480.064.000	480.064.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>982.212.000</b>	<b>982.212.000</b>
- Nguyên giá	231		982.212.000	982.212.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.395.193.399</b>	<b>3.616.729.665</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.395.193.399	3.616.729.665
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.102.582.143</b>	<b>3.796.718.080</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	4.102.582.143	3.796.718.080
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>202.774.987.057</b>	<b>204.010.665.190</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Quý 4 năm 2018**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Tại ngày
			13/09/2018 đến 31/12/2018	12/09/2018 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.698.658.057</b>	<b>77.514.420.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.698.658.057</b>	<b>77.514.420.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.456.824.454	83.024.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.760.000.000	7.800.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17		
4. Phải trả người lao động	314		1.114.883.408	481.323.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	416.731.614	714.042.533
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	53.848.159.225	16.821.942.216
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	20.071.363.779	51.583.392.554
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.695.577	30.695.577
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>121.076.329.000</b>	<b>126.496.244.952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>121.244.275.722</b>	<b>125.745.301.770</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	21.704.851.194	21.704.851.194
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	130.295.201.188	133.582.539.457
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	31	629.953	629.953
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.881.162.522	1.881.162.522
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(32.637.569.135)	(31.423.881.356)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.423.881.356)	(13.679.974.968)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.213.687.779)	(17.743.906.388)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(167.946.722)</b>	<b>750.943.182</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(167.946.722)	750.943.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>202.774.987.057</b>	<b>204.010.665.190</b>



Nguyễn Văn Quán  
Kế toán trưởng



Trịnh Đình Trường  
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Tại ngày
			13/09/2018 đến 31/12/2018 VND	12/09/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	37.403.761.905	62.934.767.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		37.403.761.905	62.934.767.695
4. Giá vốn hàng bán	11	24	35.744.906.413	65.235.314.044
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.658.855.492</b>	<b>(2.300.546.349)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	33.447.074	175.186.625
7. Chi phí tài chính	22	26	995.899.875	2.720.289.912
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		995.899.875	2.720.289.912
8. Chi phí bán hàng	25	27	42.200.000	347.945.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.850.598.498	8.215.749.349
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.196.395.807)</b>	<b>(13.409.344.359)</b>
11. Thu nhập khác	31	28	35.438.839	533.670.983
12. Chi phí khác	32	29	52.730.811	4.868.233.012
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(17.291.972)</b>	<b>(4.334.562.029)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>(1.213.687.779)</b>	<b>(17.743.906.388)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(1.213.687.779)</b>	<b>(17.743.906.388)</b>

*Nguyễn Văn Quán*

**Nguyễn Văn Quán**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Đình Trường**  
Chủ tịch HĐQT  
Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 4 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày	Tại ngày
		13/09/2018 đến 31/12/2018 VND	12/09/2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	36.053.761.905	59.803.602.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(3.000.144.140)	(54.113.194.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(761.164.327)	(4.755.414.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(995.899.875)	(2.720.289.912)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	689.752.000	23.356.777.771
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.376.077.576)	(14.549.805.292)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.610.227.987</b>	<b>7.021.675.820</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.447.074	175.186.625
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>33.447.074</b>	<b>175.186.625</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.590.000.000	68.291.521.235
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.102.028.775)	(78.837.884.290)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.512.028.775)</b>	<b>(10.546.363.055)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(868.353.714)</b>	<b>(3.349.500.610)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.518.562.679	15.868.063.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.650.208.965</b>	<b>12.518.562.679</b>



Nguyễn Văn Quân  
Kế toán trưởng



Trịnh Đình Trường  
Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 04 ngày 13/09/2018 thì Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai với vốn điều lệ là 146.763.000.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất nông nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mủ cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Ia Bã	Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bã, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Ia Yok	Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Ia Grăng	Làng Khớp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Văn phòng 2	Thôn 1, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

**2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Riêng báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 13/09/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và việc xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Công ty lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 13/12/2018 đến ngày 31/12/2018 tại thời điểm chính thức Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần; Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Theo điều 21, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Chi phí trả trước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế kinh doanh: Công ty ghi nhận lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2017. Lợi thế kinh doanh được phân bổ tối đa 10.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.3 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8
Vườn cây lâu năm	20

Các tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

**4.4 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

### **4.7 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, hợp đồng ứng vốn, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### **4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quy định của Nhà nước.

**4.10 Phân phối lợi nhuận****4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### 4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%. Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Tiền mặt	134.773.917	213.889.647
Tiền gửi ngân hàng	11.515.435.048	824.544.296
Tiền gửi ngân hàng BIDV (tài khoản phong tỏa)		11.480.128.736
<b>Cộng</b>	<b>11.650.208.965</b>	<b>12.518.562.679</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	-	9.750.000.000
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai (*)	-	9.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.750.000.000</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	34.500.000	34.500.000
Công ty TNHH Kiểm Toán AVN	34.500.000	34.500.000
Trung tâm KT và TNMT Gia Lai		
Công ty CP Thẩm định giá Đông Á		
Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>34.500.000</b>	<b>34.500.000</b>

**8. Phải thu khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2018		12/09/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	190.600.000	-	31.600.000	-
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	2.776.214	-	14.530.129	-
Phải thu về cổ phần hóa	2.392.281.409	-	2.392.281.409	-
Phải thu khác	6.706.473.419	-	1.828.585.471	-
- Phải thu khác tại văn phòng 1	882.374.651	-	552.762.650	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2	-	-	93.413.472	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	44.188.677	-	46.249.877	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Phìn	-	-	-	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă	19.810.755	-	23.422.705	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	710.099.336	-	831.045.815	-
- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi	5.050.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	-	-
Phải thu VCQL về lương chi vượt	-	-	281.690.952	-
<b>Cộng</b>	<b>9.292.131.042</b>	<b>-</b>	<b>4.266.997.009</b>	<b>-</b>

**Chi tiết phải thu về cổ phần hóa:**

	12/09/2018
- Chi phí đo đạc, cắm mốc	1.081.703.000
- Chi phí tư vấn, kiểm toán, xác định GTDN	493.000.000
- Chi phí đấu giá	234.832.579
- Lương, phụ cấp VCQL, thù lao BCĐ CPH	232.856.787
- Chi phí khác	349.889.043
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.392.281.409</b>

**9. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn****10. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		12/09/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	295.759.580	-	300.140.532	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.945.654.236	-	6.387.661.174	-
<b>Cộng</b>	<b>21.241.413.816</b>	<b>-</b>	<b>6.687.801.706</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**11. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13.642.184	15.312.656
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	607.067.310	148.740.940
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (XĐGTDN)	296.167.625	348.432.500
Lợi thế thương mại	3.185.705.024	3.284.231.984
<b>Cộng</b>	<b>4.102.582.143</b>	<b>3.796.718.080</b>

Công ty ghi nhận lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2017.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	110.813.972.582	13.454.109.358	3.140.636.203	355.976.000	303.020.095.973	430.784.790.116
Mua sắm trong năm						-
Giảm trong năm	(3.876.219.780)	(4.335.851.308)	(894.940.000)	(125.376.000)	(7.750.422.305)	(16.982.809.393)
Tăng tài sản trong năm		109.615.000			3.304.311.599	3.413.926.599
<b>Số cuối năm</b>	<b>106.937.752.802</b>	<b>9.227.873.050</b>	<b>2.245.696.203</b>	<b>230.600.000</b>	<b>298.573.985.267</b>	<b>417.215.907.322</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	57.295.645.128	9.077.935.865	2.317.076.529	230.367.666	201.984.493.920	270.905.519.108
Khấu hao trong năm	3.111.260.800	704.150.928	122.815.850	23.394.267	6.561.299.184	10.522.921.029
Giảm do bán giao về địa phương, MBN	(2.748.936.075)	(3.810.547.082)	(894.940.000)	(125.376.000)	(6.337.208.232)	(13.917.007.389)
<b>Số cuối năm</b>	<b>57.657.969.853</b>	<b>5.971.539.711</b>	<b>1.544.952.379</b>	<b>128.385.933</b>	<b>202.208.584.872</b>	<b>267.511.432.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	53.518.327.454	4.376.173.493	823.559.674	125.608.334	101.035.602.053	159.879.271.008
<b>Số cuối năm</b>	<b>49.279.782.949</b>	<b>3.256.333.339</b>	<b>700.743.824</b>	<b>102.214.067</b>	<b>96.365.400.395</b>	<b>149.704.474.574</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình tại ngày 12/09/2018 của Công ty (DNCPH) được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai.

**13. Tài sản cố định vô hình:** là các quyền sử dụng đất được chuyển từ bất động sản đầu tư sang gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 330,9 m<sup>2</sup>. Trong đó, 130 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 78.000.000 đồng, thời hạn sử dụng lâu dài và 200,9 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

**14. Bất động sản đầu tư**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	277.811.000	1.151.870.000	1.429.681.000
Tăng do đánh giá lại	32.595.000	-	32.595.000
Phân loại lại	91.658.000	(91.658.000)	-
Chuyển qua BĐS chủ sở hữu (*)	<u>(402.064.000)</u>	<u>(78.000.000)</u>	<u>(480.064.000)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>982.212.000</u>	<u>982.212.000</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số đầu kỳ	22.404.269	-	22.404.269
Giảm do đánh giá lại	(22.404.269)	-	(22.404.269)
Chuyển qua BĐS chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<u>255.406.731</u>	<u>1.151.870.000</u>	<u>1.407.276.731</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>982.212.000</u>	<u>982.212.000</u>

Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m2.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ (*)	1.560.560.847	1.780.852.313
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng 2015		
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	1.411.509.237	1.411.509.237
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Bắ 2015		
Chi phí đầu tư cho diện tích cải tạo trẻ hóa vườn cây tại Ia Yok, Ia Bắ, Ia Grăng		
Diện tích tái canh năm 2017- Tại Chi nhánh Ia Bắ	423.123.315	423.123.315
Diện tích tái canh tại Đới 1,3,5- Chi nhánh VP2		
Diện tích trồng mới 0,35 ha tại Chi nhánh Ia Phìn (Đ16)(*)		1.244.800
<b>Cộng</b>	<u>3.395.193.399</u>	<u>3.616.729.665</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>1.456.824.454</b>	<b>83.024.350</b>
DNTN Cường Thành (Bảo hành công trình)	83.024.350	83.024.350
Công ty Cổ Phân Chè Biển Hồ	780.031.000	
DNTN Gia Thịnh Gia Lai	530.329.904	
Các đối tượng thu mua cà phê	51.439.200	
Các đối tượng khác	12.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.456.824.454</b>	<b>83.024.350</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
<b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b>	<b>4.760.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>
Công ty Cổ Phân Chè Biển Hồ	1860000000	
Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai	2.900.000.000	7.800.000.000
Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>4.760.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>

**18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.197.382	-		-	105.197.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.257.688	6.117.814	19.375.502	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	292.210.631	777.643.151	777.643.151	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.026.058	16.026.058	-	-
<b>Cộng</b>	<b>105.197.382</b>	<b>305.468.319</b>	<b>799.787.023</b>	<b>813.044.711</b>	<b>105.197.382</b>	<b>-</b>

Thuế phải nộp số âm là do thuế TNDN được giảm của các năm 2015, 2016 theo kết luận của Cơ quan Thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>416.731.614</b>	<b>714.042.533</b>
Chi phí lãi vay phải trả	187.873.257	487.187.731
Thù lao Giám đốc, kế toán trưởng, ban kiểm soát (*)	19.754.802	19.754.802
Trích trước chi phí tiền vận chuyển cà phê Ia Bả, Ia Grang	37.173.555	
Trích trước chi phí sửa chữa cân điện tử 80 tấn Ia Yok		89.100.000
Trích trước chi phí kiểm toán phục vụ CPH	118.000.000	118.000.000
Chi phí Phụ cấp xăng xe, điện thoại, ăn ca tháng 12/2018	53.930.000	
<b>Cộng</b>	<b>416.731.614</b>	<b>714.042.533</b>

(\*) là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa".

**20. Phải trả khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>53.848.159.225</b>	<b>16.821.942.216</b>
Kinh phí công đoàn	61.578.587	61.578.587
- Phải trả về cổ phần hóa	11.693.579.815	11.693.579.815
- <b>Tạm nhập cà phê ký gửi (*)</b>	<b>41.194.192.981</b>	<b>3.827.724.497</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>898.807.842</b>	<b>1.239.059.317</b>
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (*)	612.943.578	612.943.578
- Phải trả người dân đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Phải trả khác	52.515.160	392.766.635
<b>Cộng</b>	<b>53.848.159.225</b>	<b>16.821.942.216</b>

**Chi tiết phải trả về cổ phần hóa:**

	12/09/2018
- Phải trả về chế độ dôi dư (***)	8.989.838.630
- Phải trả về chi phí cổ phần hóa	2.392.281.409
- Lãi tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	5.870.736
- Ký cược mở tài khoản phong tỏa tại ngân hàng	1.000.000
- Phải trả Nhà nước về tiền thu từ bán cổ phần	304.589.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.693.579.815</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(\*\*\*) Là số tiền phải trả cho người lao động về chế độ dôi dư. Hiện nay, Công ty vẫn chưa chi trả do người lao động chưa thực hiện hết nghĩa vụ trả nợ liên quan đến các khoản Công ty cho người lao động ứng để đầu tư, chăm sóc vườn cây, nộp sản phẩm khoán theo quy định,... và cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc bù trừ số tiền dôi dư với công nợ này của người lao động.

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	51.583.392.554	8.590.000.000	40.102.028.775	-	20.071.363.779
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	51.583.392.554		35.102.028.775	-	16.481.363.779
- Vay cá nhân		8.590.000.000	5.000.000.000	-	3.590.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai (*)					
<b>Cộng</b>	<b>51.583.392.554</b>	<b>8.590.000.000</b>	<b>40.102.028.775</b>	<b>-</b>	<b>20.071.363.779</b>

**Vốn chủ sở hữu****b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	23.781.095.964	-	-	1.881.162.522	3.106.973.940	28.769.232.426
Tăng trong năm (*)	-	151.630.451.964		-	(16.383.405.263)	135.247.046.701
Giảm trong năm (**)	(2.173.367.448)	(18.047.912.507)		-	(403.543.645)	(20.624.823.600)
Số dư tại 31/12/2017	<u>21.607.728.516</u>	<u>133.582.539.457</u>	<u>-</u>	<u>1.881.162.522</u>	<u>(13.679.974.968)</u>	<u>143.391.455.527</u>
Số dư tại 12/09/2018	21.607.728.516	133.582.539.457	629.953	1.881.162.522	(31.423.881.356)	125.648.179.092
Tăng trong năm	97.122.678					97.122.678
Giảm trong năm		(3.287.338.269)			(1.213.687.779)	(4.501.026.048)
Số dư tại 31/12/2018	<u>21.704.851.194</u>	<u>130.295.201.188</u>	<u>629.953</u>	<u>1.881.162.522</u>	<u>(32.637.569.135)</u>	<u>121.244.275.722</u>

(\*) Theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai thành công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 146.763.000.000 đồng.

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Tại ngày 12/09/2018	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	21.607.728.516	23.781.095.964
- Vốn góp tăng trong năm	97.122.678	
- Vốn góp giảm trong năm		2.173.367.448
- Vốn góp cuối năm	21.704.851.194	21.607.728.516

**d. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đầu năm	-	-
Tăng chênh lệch do đánh giá lại	151.630.451.964	151.630.451.964
- Đánh giá lại nợ phải thu	18.605.806.242	18.605.806.242
- Đánh giá lại tài sản cố định	125.585.034.830	125.585.034.830
- Đánh giá lại nợ phải trả	3.805.812.260	3.805.812.260
- Đánh giá lại các tài sản khác	349.566.648	349.566.648
- Lợi thế thương mại	3.284.231.984	3.284.231.984
Giảm chênh lệch do đánh giá lại	18.047.912.507	18.047.912.507
- Đánh giá lại nợ phải thu	18.047.912.507	18.047.912.507
Giảm chênh lệch do chuyển về địa phương, MBN	3.287.338.269	
<b>Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ</b>	<b>130.295.201.188</b>	<b>133.582.539.457</b>
<b>CĐKT</b>	<b>130.295.201.188</b>	<b>133.582.539.457</b>

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(31.423.881.356)	(13.679.974.968)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	(1.213.687.779)	(17.743.906.388)
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận năm trước		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Phân phối lợi nhuận năm nay		
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(32.637.569.135)</b>	<b>(31.423.881.356)</b>

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại****a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018 VND	12/09/2018 VND
+ USD	664,17	664,17

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

Giá trị nợ khó đòi đã xử lý đến ngày 31/12/2017 là 18.047.912.507 đồng theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	37.403.761.905	62.934.767.695
Doanh thu cà phê xuất bán	37.399.000.000	62.474.297.500
Doanh thu phân bón	4.761.905	61.872.381
Doanh thu tưới tiêu		115.833.814
Doanh thu hồ tiêu		259.980.000
Doanh thu bán muông		22.784.000
<b>Cộng</b>	<b>37.403.761.905</b>	<b>62.934.767.695</b>

**Giá vốn**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Giá vốn cà phê xuất bán	35.621.849.921	63.165.573.264
Giá vốn phân bón	4.380.952	92.648.444
Giá vốn từ dịch vụ tưới	118.675.540	298.201.732
Giá vốn hồ tiêu		57.850.000
Giá vốn chi phí Ia Phìn do không thu được sản lượng năm 2018		447.375.948
Giá vốn chi phí cải tạo trẻ hóa vườn cây năm 2017		672.824.286
Giá vốn đo đạc, lập bản đồ địa chính tại Chư Sê		434.269.000
Giá vốn chi phí vận chuyển cà phê vụ 2017-2018		66.571.370
<b>Cộng</b>	<b>35.744.906.413</b>	<b>65.235.314.044</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.447.074	175.186.625
<b>Cộng</b>	<b>33.447.074</b>	<b>175.186.625</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Chi phí lãi vay	995.899.875	2.720.289.912
<b>Cộng</b>	<b>995.899.875</b>	<b>2.720.289.912</b>

**26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		61.200.000
Chi phí nhân viên bán hàng		186.445.374
Chi phí Sửa cân điện tử 80 tấn tại Ia Yok		89.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	42.200.000	11.200.000
<b>Cộng</b>	<b>42.200.000</b>	<b>347.945.374</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Chi phí nhân viên quản lý	911.347.700	1.181.540.667
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	28.732.450	160.715.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.683.154	341.917.301
Chi phí Nợ phải thu không thu hồi được (*)		5.337.464.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	636.835.194	1.194.111.968
<b>Cộng</b>	<b>1.850.598.498</b>	<b>8.215.749.349</b>

**c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm****27. Thu nhập khác**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Lãi vay phải trả được giảm		
Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền	24.257.020	145.606.140
Tiền kinh phí hỗ trợ 20% định mức lao động năm 2014		353.650.500
Các khoản thu nhập khác	11.181.819	34.414.343
<b>Cộng</b>	<b>35.438.839</b>	<b>533.670.983</b>

**28. Chi phí khác**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Nhỏ bỏ vườn cây thanh lý		30.879.929
Phạt vi phạm hành chính		403.260.000
Cây giống hỗ trợ thôn làng đồng bào dân tộc thiểu số		4.301.764.350
Cây giống bơ, sầu riêng chết		119.349.942
hàng tồn kho hư hỏng, không sử dụng được		12.978.791
Phí trả lãi quá hạn Ngân hàng BIDV	52.730.811	
<b>Cộng</b>	<b>52.730.811</b>	<b>4.868.233.012</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 12/09/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.213.687.779)	(17.743.906.388)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		4.868.233.012
Điều chỉnh tăng		4.868.233.012
- Chi phí thanh lý vườn cây		
- Phạt vi phạm hành chính	-	30.879.929
- Chi phí không được trừ khác		4.837.353.083
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.213.687.779)	(12.875.673.376)
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.



**Nguyễn Văn Quân**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Đình Trường**

Chủ tịch HĐQT

Gia Lai, ngày 14 tháng 01 năm 2019